

ĐÁNH GIÁ, ĐỀ XUẤT NỘI DUNG QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH MỚI SAU KHI SÁP NHẬP
ĐỂ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2026
(Áp dụng đối với các loại đất nông nghiệp)
(Kèm theo Công văn số...../UBND ngày..../8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

TT	Nội dung, giá đất quy định trong bảng giá đất hiện hành		Giá đất phổ biến thị trường (đồng/m2)	Đề xuất nội dung, mức giá đất để áp dụng từ ngày 01/01/2026		So sánh %		Ghi chú <i>(nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập)</i>
	Nội dung	Giá đất (đồng/m2)		Nội dung	Giá đất (đồng/m2)	(4)/(3)	(6)/(3)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)							
1	Vị trí 1	48.000	30.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	48.000	62,50	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân

2	Vị trí 2	41.000	25.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	41.000	60,98	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân
3	Vị trí 3	33.000	20.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	33.000	60,61	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân
II	Đất trồng cây lâu năm							
1	Vị trí 1	48.000	20.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	48.000	41,67	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân
2	Vị trí 2	41.000	15.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	41.000	36,59	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân

3	Vị trí 3	33.000	10.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	33.000	30,30	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân
III	Đất rừng sản xuất							
1	Vị trí 1	32.000	15.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	32.000	46,88	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân
2	Vị trí 2	24.000	14.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	24.000	58,33	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân
3	Vị trí 3	17.000	10.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	17.000	58,82	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân
IV	Đất nuôi trồng thủy sản							

1	Vị trí 1	47.000	40.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	47.000	85,11	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân
2	Vị trí 2	36.000	30.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	36.000	83,33	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân
3	Vị trí 3	30.000	20.000	Giữ nguyên giá đất hiện hành theo QĐ số 73/2024/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	30.000	66,67	100,00	Đa số đồng bào dân tộc thiểu số, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp. Giá đất nông nghiệp thấp khi thực hiện thu hồi đất nông nghiệp, Chi phí bồi thường, giải phóng mặt chưa đáp ứng được quyền lợi của người dân